



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

NGÀY 29 THÁNG 10 NĂM 2018 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,517,258,446,233	2,171,071,343,707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	215,221,447,025	550,441,675,920
1. Tiền	111		112,397,105,368	250,441,675,920
2. Các khoản tương đương tiền	112		102,824,341,657	300,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,000,000,000	27,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,000,000,000	27,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,624,284,005,831	1,300,555,465,894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,032,265,570,923	504,534,740,157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	297,574,501,794	395,124,648,711
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	319,801,441,988	425,140,736,850
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(28,493,927,265)	(27,381,078,215)
IV. Hàng tồn kho	140		573,823,338,240	268,838,489,157
1. Hàng tồn kho	141	V.7	573,823,338,240	268,838,489,157
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76,929,655,137	24,235,712,736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,451,332,694	1,469,268,627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75,478,322,443	22,766,444,109
B. Tài sản dài hạn	200		1,562,627,399,213	1,296,482,687,267
II. Tài sản cố định	220		313,418,418,428	232,719,470,235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	295,396,225,397	222,996,129,455
- Nguyên giá	222		392,739,982,672	288,986,247,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97,343,757,275)	(65,990,117,762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	15,251,763,161	6,049,293,999
- Nguyên giá	225		17,650,553,109	6,241,674,374
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,398,789,948)	(192,380,375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,770,429,870	3,674,046,781
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,894,630,130)	(5,991,013,219)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,950,750,942	95,153,992,125
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	76,950,750,942	95,153,992,125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,169,940,782,313	967,978,351,829
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	416,394,291,911	395,131,861,427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	379,248,674,660	199,248,674,660
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		473,147,030,000	472,447,030,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.15	(123,508,733,758)	(123,508,733,758)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		24,659,519,500	24,659,519,500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,317,447,530	630,873,078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	2,317,447,530	630,873,078
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,079,885,845,446	3,467,554,030,974

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	300		2,817,474,323,845	2,395,583,371,670
I. Nợ ngắn hạn	310		2,615,307,242,751	2,266,459,735,450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	577,228,027,906	529,798,758,187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	1,013,218,021,665	886,354,880,217
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	6,547,771,506	13,208,152,118
4. Phải trả người lao động	314		6,879,616,823	4,988,970,855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	174,172,324,226	112,482,950,239
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	135,926,974,073	246,112,946,121
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	695,733,579,307	466,446,320,841
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,600,927,245	7,066,756,872
II. Nợ dài hạn	330		202,167,081,094	129,123,636,220
1. Phải trả dài hạn khác	337		11,365,443,351	11,365,443,351
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	189,308,386,243	115,576,091,869
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,493,251,500	2,182,101,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		1,262,411,521,601	1,071,970,659,304
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	1,262,411,521,601	1,071,970,659,304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	780,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	780,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6,465,007,061)	(3,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,985,622,805	79,083,133,447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,398,992,237	40,558,361,579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,586,630,568	38,524,771,868
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,079,885,845,446	3,467,554,030,974



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	541,190,639,458	300,696,362,491	1,249,180,693,738	510,216,582,850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.26	541,190,639,458	300,696,362,491	1,249,180,693,738	510,216,582,850
4. Giá vốn hàng bán	11		504,111,303,271	276,775,810,069	1,148,383,059,955	460,097,552,205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,079,336,187	23,920,552,422	100,797,633,783	50,119,030,645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.27	137,885,486	126,714,590	30,695,200,244	12,257,904,418
7. Chi phí tài chính	22	V.28	14,204,885,947	8,802,272,321	40,291,891,342	25,801,211,356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,204,885,947	8,802,272,321	39,199,828,013	25,641,804,055
8. Chi phí bán hàng	25		1,352,477	-	1,352,477	3,106,938,043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,218,385,755	8,448,616,937	39,796,626,945	24,020,555,180
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13,792,597,494	6,796,377,754	51,402,963,263	9,448,230,484
11. Thu nhập khác	31	V.29	348,693,707	589,817,937	2,714,791,551	2,781,885,407
12. Chi phí khác	32	V.30	384,854,900	547,790,186	923,939,823	2,372,922,815
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36,161,193)	42,027,751	1,790,851,728	408,962,592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,756,436,301	6,838,405,505	53,193,814,991	9,857,193,076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	-	-	1,607,184,423	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,756,436,301	6,838,405,505	51,586,630,568	9,857,193,076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		138	90	519	129
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Đỗ Văn Hường
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,034,370,618,764	862,369,272,373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,402,309,504,195)	(717,895,368,824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(63,078,627,137)	(33,910,633,380)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(38,430,279,092)	(31,794,038,674)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(10,100,440,631)	(5,283,028,549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		206,762,396,723	99,753,729,804
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(205,262,596,869)	(326,800,986,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(478,048,432,437)	(153,561,053,646)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113,896,187,735)	(10,237,624,309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75,000,000	132,585,702,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(661,824,341,657)	(73,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		661,824,341,657	66,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(276,130,430,484)	(252,029,644,050)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		141,004,000,000	75,158,590,909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,236,341,885	2,719,393,671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(241,711,276,334)	(58,003,581,779)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79,800,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(7,256,000,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,084,228,657,506	606,638,454,810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(710,736,339,748)	(419,059,811,931)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,582,263,578)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,929,602,095)	(51,737,373,030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		384,524,452,085	135,841,269,849
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(335,235,256,686)	(75,723,365,576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		550,456,703,711	150,992,439,456
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		215,221,447,025	75,269,073,880


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điện Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh nhà ở.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICONs Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16 M&C	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh.	Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh,	Xây lắp các công trình điện, đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Luru, Q.Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

LICOGI 16	Tp.Hồ Chí Minh	
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 03 năm 2018 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	746,108,848	132,627,266
Tiền gửi ngân hàng	111,650,996,520	250,309,048,654
Các khoản tương đương tiền	102,824,341,657	300,000,000,000
Cộng	215,221,447,025	550,441,675,920
2 . Phải Thu Khách hàng	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
 Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	316,663,743,769	48,239,591,366
Cty CP Boo Phú Ninh	102,305,778,127	80,120,403,597
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	30,979,129,526	31,310,063,872
Cty CP BOT Biên cương	33,320,638,725	18,405,336,729
Công ty TNHH Siêu Thành	32,512,353,372	20,553,246,263
Cty Vinacomex - Sông Đà	164,304,024,739	-
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	104,012,784,928	208,880,424,944
Các Khách hàng khác	248,167,117,737	97,025,673,386
Cộng	1,032,265,570,923	504,534,740,157
3 . Trả trước cho người bán	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty TNHH Thịnh An Bình	10,240,097,975	-
Công ty Cổ Phần xây dựng kỹ thuật Enviro	3,985,169,600	27,682,440,252
Cty TM Quốc Tế ICT	-	66,900,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	89,356,306,439	61,002,216,548
Các Nhà Cung Cấp khác	177,845,047,780	223,392,111,911
Cộng	297,574,501,794	395,124,648,711
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Cộng	3,136,418,391	3,136,418,391

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	118,543,414,136	186,190,917,375
Phải thu chuyển nhượng vốn	17,752,000,000	106,600,000,000
Ký quỹ	22,427,599,283	3,773,154,107
Khác	161,078,428,569	128,576,665,368
Cộng	319,801,441,988	425,140,736,850
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Quản Trị Tài Nguyên Tri Thức	13,679,601,243	17,379,601,243
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
Công ty cổ Phần Licogi 16.2	3,153,873,781	
Dự phòng phải thu khó đòi khác	2,803,114,954	1,144,139,685
Cộng	28,493,927,265	27,381,078,215
7 . Hàng tồn kho	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	175,656,886,966	28,429,651,733
Công cụ, dụng cụ	1,007,344,747	788,159,551
Chi phí SXKD dở dang (*)	225,479,211,941	106,307,276,160
Hàng hóa bất động sản	1,082,514,070	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	11,504,964,298	-
Bất động sản dở dang (*)	159,092,416,218	132,230,886,207
Cộng giá gốc hàng tồn kho	573,823,338,240	268,838,489,157
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>159,092,416,218</i>	<i>132,230,886,207</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	31,682,407,867	8,896,490,517
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,136,543,950	35,136,543,950
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	92,273,464,401	88,197,851,740
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>225,479,211,941</i>	<i>104,637,672,318</i>
CT Bắc giang lạng sơn	77,876,011,561	
CT Cầu Thạch hãn	9,010,999,355	9,010,999,355
NMN Phú Ninh	14,538,893,499	-
CT BVII Lâm Đồng	27,322,119,691	-
CT Hạ Long Vân Đồn	36,784,517,804	71,659,501,366
CT Lộc Tiến	6,522,071,644	3,804,691,733
Các CT khác	53,424,598,387	20,162,479,865
Cộng	384,571,628,159	236,868,558,525

9 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		187,418,479,576	100,045,388,186	1,522,379,455	288,986,247,217
Tăng trong kỳ	-	81,683,735,455	22,230,000,000	226,818,182	104,140,553,637
- Mua sắm		81,683,735,455	22,230,000,000	226,818,182	104,140,553,637
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	386,818,182	-	386,818,182
- Thanh lý, nhượng bán			386,818,182		386,818,182
Số cuối kỳ	-	269,102,215,031	121,888,570,004	1,749,197,637	392,739,982,672
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		38,311,600,019	26,518,534,164	1,159,983,579	65,990,117,762
Tăng trong năm	-	20,946,558,353	10,653,082,167	140,817,175	31,740,457,695
- Trích khấu hao TSCĐ		20,946,558,353	10,653,082,167	140,817,175	
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	386,818,182	-	386,818,182
- Thanh lý, nhượng bán			386,818,182		386,818,182
Số cuối kỳ	-	59,258,158,372	36,784,798,149	1,300,800,754	97,343,757,275
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	149,106,879,557	73,526,854,022	362,395,876	222,996,129,455
Số cuối kỳ	-	209,844,056,659	85,103,771,855	448,396,883	295,396,225,397

10 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		6,241,674,374			6,241,674,374
Tăng trong năm	-	11,408,878,735			-
- Mua sắm		11,408,878,735			11,408,878,735
- Xây dựng cơ bản					-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong năm	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối năm	-	17,650,553,109			17,650,553,109
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		192,380,375			192,380,375
Tăng trong năm	-	2,206,409,573			2,206,409,573
- Trích khấu hao TSCĐ		2,206,409,573			2,206,409,573
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong năm	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối năm	-	2,398,789,948			2,398,789,948
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	6,049,293,999			6,049,293,999
Số cuối năm	-	15,251,763,161			15,251,763,161

11 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				5,991,013,219	5,991,013,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	903,616,911	903,616,911
- Trích khấu hao TSCĐ				903,616,911	903,616,911
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	6,894,630,130	6,894,630,130
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	3,674,046,781	3,674,046,781
Số cuối kỳ	-	-	-	2,770,429,870	2,770,429,870

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	76,950,750,942	95,153,992,125
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Trạm trộn Bê tông Speco 2	-	22,393,975,000
Khác	4,048,928,362	93,000,000
Cộng	76,950,750,942	95,153,992,125

13 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2018	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	105,015,411,911	91,752,981,427
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	142,500,000,000	142,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
CTy CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	88%	5,000,000,000	-
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	80%	3,000,000,000	-
Cộng		416,394,291,911	395,131,861,427

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Luru, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2018	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	1,455,049,091
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	180,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811
Cộng		379,248,674,660	199,248,674,660
15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH		30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		123,508,733,758	123,508,733,758
Cộng		123,508,733,758	123,508,733,758
16 . Chi phí trả trước dài hạn		30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng		812,035,525	630,873,078
Chi phí trả trước dài hạn khác		1,505,412,005	
Cộng		2,317,447,530	630,873,078
17 . Phải Trả Người bán		30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP TCT Vĩnh Phú		-	33,087,400,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật		-	43,477,777,926
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Evniro		14,664,012,890	17,066,062,841
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc		11,000,000,000	-
Cty TNHH Thịnh An Bình		7,447,918,464	9,882,279,190
Các nhà cung cấp khác		461,130,747,237	321,643,959,719
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		82,985,349,315	104,641,278,511
		577,228,027,906	529,798,758,187
18 . Người mua trả tiền trước		30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP Licogi 13		45,476,201,022	23,982,852,063
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn		557,934,711,579	-
Công ty CP BOT Biên Cương		2,193,353,094	19,507,494,726
Các khách hàng khác		268,805,571,459	58,412,840,114
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		138,808,184,511	784,451,693,314
		1,013,218,021,665	886,354,880,217

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	11,905,591
Thuế TNDN	2,761,640,187	11,254,896,395
Thuế thu nhập cá nhân	3,770,986,840	1,937,031,410
Các loại thuế khác	3,238,888	4,318,722
Cộng	6,547,771,506	13,208,152,118
20 . Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	2,418,576,260	1,801,242,556
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc	-	667,654,142
Trích trước CT Hiệp Thành	7,548,876,083	8,921,968,987
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	-	1,239,095,470
Trích trước chi phí Dự án Nhà máy nước Cần Thơ	19,038,612,565	-
Trích trước NMN Sông Đà	45,738,189,701	-
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	-	30,301,000,809
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	1,625,548,634
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh	2,488,522,993	3,079,201,003
Trích trước CP CC Hiệp Thành	17,145,192,347	25,306,148,863
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	-	17,787,643,647
Trích trước CT Việt trì	4,937,688,907	-
Chi phí phải trả khác	62,368,434,872	10,890,764,264
Cộng	174,172,324,226	112,482,950,239
21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp Cổ Đông	-	140,500,000,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	704,351,063	527,142,929
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	-	26,046,035,123
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	50,625,986,305	56,662,873,850
Phải trả khoản đầu tư	29,139,475,780	20,000,000,000
Khác	55,457,160,925	2,376,894,219
Cộng	135,926,974,073	246,112,946,121
22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	130,760,884,371	106,388,053,207
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	182,632,668,472	132,647,730,587
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CNI TP.HCM (**)	43,132,304,012	35,699,771,937
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	165,208,859,181	-
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	49,000,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		27,411,901,839
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ tầng Licogi 16	68,848,392,000	103,968,392,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư tiện ích Licogi 16	26,400,000,000	45,500,000,000
Vay BOT	14,520,471,271	14,830,471,271
Vay Khác	15,230,000,000	-
Cộng	695,733,579,307	466,446,320,841

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

23 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109,166,040,678	43,270,977,082
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	67,062,426,097	68,400,000,000
Thuê Tài Chính	13,079,919,468	3,905,114,787
Cộng	189,308,386,243	115,576,091,869
24 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)</i>		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	780,000,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	780,000,000,000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	780,000,000,000	780,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	220,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	780,000,000,000
<i>d. Cổ phiếu</i>		
	30/09/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	76,249,956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	76,249,956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99,310,272	76,249,618
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99,310,272	76,249,618
- Số lượng cổ phiếu quỹ	689,728	338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	689,728	338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP
<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
	30/09/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	55,985,622,805	79,083,133,447
Cộng	268,876,528,662	291,974,039,304

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1,241,938,294,031	508,544,314,895
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	7,242,399,707	1,672,267,955
Cộng	1,249,180,693,738	510,216,582,850

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
26 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1,141,339,258,176	458,607,184,566
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	7,043,801,779	1,490,367,639
Cộng	1,148,383,059,955	460,097,552,205
27 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,839,200,244	4,470,222,600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,856,000,000	7,787,681,818
Cộng	30,695,200,244	12,257,904,418
28 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	39,199,828,013	25,489,876,768
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,092,063,329	311,334,588
Cộng	40,291,891,342	25,801,211,356
29 . Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh toán chậm hợp đồng		1,000,000,000
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	765,323,507	987,204,600
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	1,881,286,226	685,589,898
Thu nhập khác thanh lý tài sản	68,181,818	109,090,909
Cộng	2,714,791,551	2,781,885,407
30 . Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	719,231,778	822,670,500
Chi phí Thanh lý tài sản	-	960,838,925
Chi phí khác	204,708,045	589,413,390
Cộng	923,939,823	2,372,922,815
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,607,184,423	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,607,184,423	-

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Doanh thu bán bê tông	23,879,366,807
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư	6,205,432,154
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Doanh thu cho thuê VP và MMTB	9,102,727,273
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Doanh thu cho thuê VP	102,372,727

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	2,972,275,296 43,597,544,873
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	26,070,497,634
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	19,377,303,488 3,700,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu	112,610,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	9,102,727,273 41,845,725,000
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu	6,205,432,154
Công Ty Cổ Phần LICONs Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	213,036,566
Phải thu khác			
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		9,855,891,968
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		2,000,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con		9,677,905,531
Phải trả người bán			
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con		- 1,440,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		- 28,941,341,404
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		- 51,875,766,033
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		- 534,478,213
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết		- 1,000,000
Công Ty Cổ Phần LICONs Việt Nam	Công ty con		- 192,763,665
Người mua Ứng trước			
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con		46,461,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con		92,347,184,511

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh tại báo cáo riêng Công ty mẹ Quý 3 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế 13,7 tỷ đồng, Cùng kỳ năm trước là 6,8 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc Công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Doanh thu xây lắp tăng 180% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận tăng là phù hợp.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2018

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2017	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	101,177,006,797	1,076,564,092,654
- Tăng vốn trong kỳ	17,500,440,000	-	-	-	-	17,500,440,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	38,524,771,868	38,524,771,868
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(53,374,732,600)	(53,374,732,600)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(7,243,912,618)	(7,243,912,618)
- Giảm khác trong kỳ	-	(10,000)	10,000	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	780,000,000,000	93,686,603,494	(3,380,000)	119,204,302,363	79,083,133,447	1,071,970,659,304
- Tăng vốn trong kỳ	220,000,000,000	-	-	-	-	220,000,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	51,586,630,568	51,586,630,568
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(69,999,763,400)	(69,999,763,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(4,684,377,810)	(4,684,377,810)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(6,461,627,061)	(6,461,627,061)
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2018	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(3,380,000)	119,204,302,363	49,523,995,744	1,262,411,521,601